

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán*

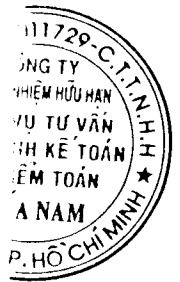


Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào

Địa chỉ

Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Công ty liên kết (tỉ lệ vốn góp 49%)

- Công ty TNHH Khang Phú

Địa chỉ

34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Từ ngày 10/12/2014 Công ty này trở thành công ty liên kết.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 1.535.333.670 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.212.816.757 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 11.215.893.828 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 11.683.894.836 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông :	Hideaki Abe	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông :	Nguyễn Minh Trí	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông :	Phan Bửu Tính	Thành viên
Ông :	Nguyễn Văn Chêch	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Chí Nam	Kế Toán Trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Bạc Liêu, ngày 04 tháng 03 năm 2015

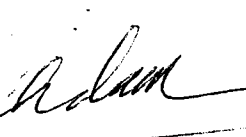
Thay mặt Hội đồng quản trị

Chức vụ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY SẢN
BẠC LIÊU
NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, ngày 04 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm



Số: 274./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo Tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu***Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được lập ngày 04 tháng 03 năm 2015, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

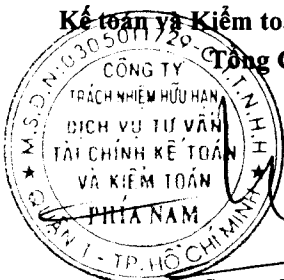
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****ĐỖ KHẮC THANH****Kiểm toán viên****LÊ VĂN TUẤN**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		641.739.357.601	347.783.887.546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	25.090.528.740	21.034.833.235
1. Tiền	111		25.090.528.740	21.034.833.235
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.775.742.335	65.534.499.320
1. Phải thu khách hàng	131		254.512.698.086	55.144.268.788
2. Trả trước cho người bán	132		25.561.633.647	13.743.306.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		71.218.041.868	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	11.283.570.057	6.005.426.430
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12.800.201.323)	(9.358.502.560)
IV. Hàng tồn kho	140	4	249.836.953.110	243.156.226.630
1. Hàng tồn kho	141		252.443.434.936	245.762.708.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.606.481.826)	(2.606.481.826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	14.036.133.416	15.058.328.361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.777.145.340	1.459.823.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.390.825.533	10.625.198.467
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		603.357.056	268.282.362
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.264.805.487	2.705.024.078
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		165.780.834.976	131.904.728.578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			348.350.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			348.350.400
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

050117
CÔNG TY
THỦY SẢN BẠC LIÊU
TRUNG ƯƠNG
KIỂM T
HÀNG
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220	6	151.891.132.199	119.781.309.874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.1	135.905.771.764	109.788.821.409
- Nguyên giá	222		240.318.409.940	198.134.731.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.412.638.176)	(88.345.910.269)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.2	6.992.367.673	6.822.653.311
- Nguyên giá	228		9.041.426.297	8.504.475.939
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.049.058.624)	(1.681.822.628)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.3	8.992.992.762	3.169.835.154
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	1.814.113.636	3.702.272.727
1. Đầu tư vào công ty con	251			3.702.272.727
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.814.113.636	
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	8	12.075.589.141	8.072.795.577
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.1	11.727.238.741	8.072.795.577
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	8.2	348.350.400	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		807.520.192.577	479.688.616.124

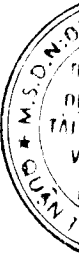


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		723.924.806.779	395.625.229.318
I. Nợ ngắn hạn	310	9	661.577.108.779	369.323.507.318
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9.1	413.686.878.563	242.525.607.031
2. Phải trả người bán	312		145.526.387.371	91.230.992.125
3. Người mua trả tiền trước	313		3.503.327.340	4.005.770.915
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.2	12.464.436.109	18.040.576.704
5. Phải trả công nhân viên	315		6.893.555.602	5.845.135.371
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317		71.218.041.868	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.3	10.854.122.978	9.928.366.224
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(2.569.641.052)	(2.252.941.052)
II. Nợ dài hạn	330		62.347.698.000	26.301.722.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	10	62.347.698.000	26.301.722.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400		83.595.385.798	84.063.386.806
I. Vốn chủ sở hữu	410	11.	83.595.385.798	84.063.386.806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.915.800.000	21.915.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		463.691.970	463.691.970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.215.893.828	11.683.894.836
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		807.520.192.577	479.688.616.124



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

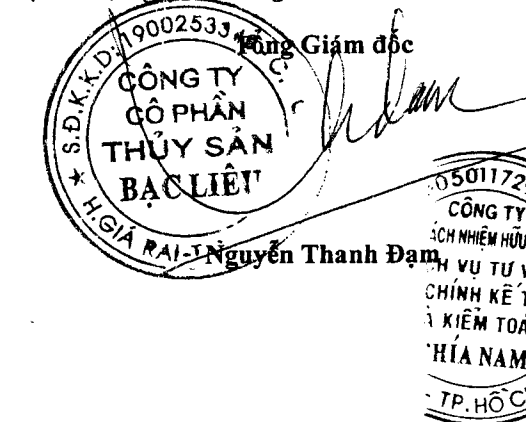
Tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		594,528.24	24,256.96
- EUR		370.31	381.43
- JPY		35,013	36,305
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

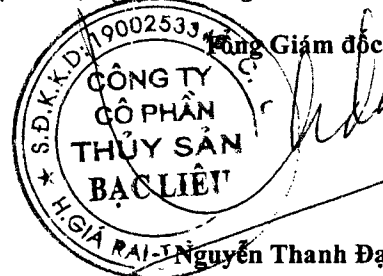
Bạc Liêu, Ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

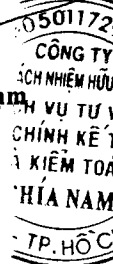


Handwritten signature of Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Long

Trần Chí Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

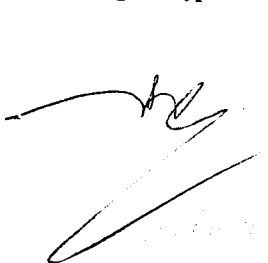
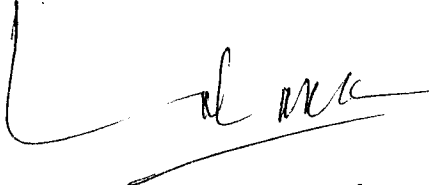
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.	1.365.911.609.860	497.043.164.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13.	9.248.224.072	1.927.534.467
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.	1.356.663.385.788	495.115.630.370
4. Giá vốn hàng bán	15.	1.236.454.251.826	421.383.296.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.209.133.962	73.732.333.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.	5.884.131.849	3.417.587.980
7. Chi phí tài chính	17.	30.768.317.009	31.136.304.796
+ Trong đó: chi phí lãi vay		27.366.108.622	28.991.024.696
8. Chi phí bán hàng	18.	65.129.016.213	27.574.998.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.	27.561.011.185	13.877.983.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.634.921.404	4.560.634.895
11. Thu nhập khác	20.	4.711.428.061	1.547.235.552
12. Chi phí khác	21.	3.842.432.941	1.398.874.936
13. Lợi nhuận khác		868.995.120	148.360.615
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.503.916.524	4.708.995.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.	1.968.582.854	1.496.178.754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.535.333.670	3.212.816.757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	23.	307	643

Bạc Liêu, Ngày 04 tháng 03 năm 2015

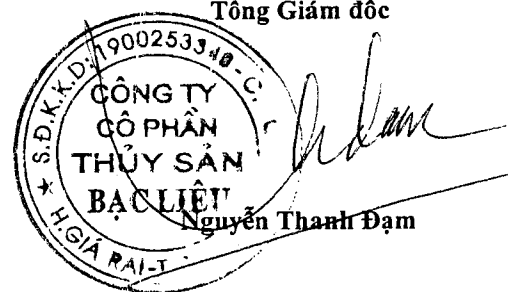
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.224.517.254.950	470.839.769.067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.272.377.318.445)	(418.317.644.021)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(116.103.950.755)	(89.577.695.112)
4. Tiền chi trả lãi vay		(28.840.785.283)	(26.022.975.577)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.822.532.941)	(467.692.771)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.295.938.191.263	896.837.822.797
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.302.011.797.240)	(836.390.488.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(200.700.938.451)	(3.098.904.333)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.923.170.479)	(2.042.143.050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		334.670.158	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	3.110.177.296
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		141.203.224	349.960.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.447.297.097)	(1.582.005.355)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.617.451.454.290	707.418.246.253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.410.244.206.758)	(687.774.005.866)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		207.207.247.532	19.644.240.387
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.059.011.984	14.963.330.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.034.833.235	6.024.507.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.316.479)	46.994.540
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		25.090.528.740	21.034.833.235

TRÁ ĐỊCH TÀI C VÀ PI QUẢN 1

Bạc Liêu, Ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Trần Chí Nam

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

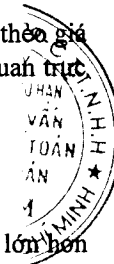
3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 15 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

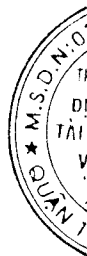
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

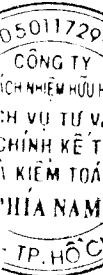
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

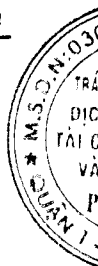
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	5.202.506.289	877.842.955
Văn phòng công ty	948.069.005	720.995.874
Chi nhánh Nha Trang	4.245.026.811	151.583.175
Chi nhánh Gành Hào	9.410.473	5.263.906
Tiền gửi ngân hàng	19.888.022.451	20.156.990.280
Tiền gửi VND	7.163.661.607	8.670.749.010
Văn phòng công ty	6.358.452.328	8.382.647.955
Chi nhánh Nha Trang	778.426.678	31.343.835
Chi nhánh Gành Hào	26.782.601	256.757.220
Tiền gửi ngoại tệ	12.724.360.844	11.486.241.270
Văn phòng công ty	12.716.339.884	11.477.955.177
Chi nhánh Nha Trang	8.020.960	8.286.093
Tổng cộng	25.090.528.740	21.034.833.235
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư khác		
Tổng cộng	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác (Văn phòng)	11.003.570.057	5.889.592.463
- Phí bồi thường hợp đồng Lex-Bibox	2.122.125.000	2.122.125.000
- Thạch Trường Sơn - Ứng tiền mua nông sản	500.000.000	500.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Đạm	1.948.696.839	
- Các khoản phải thu khác	4.544.589.127	3.267.467.463
- Nguyễn Văn Chương (*)	1.888.159.091	
Phải thu khác (Chi Nhánh)	280.000.000	115.833.967
Tổng cộng	11.283.570.057	6.005.426.430

Ghi chú: (*) Đây là khoản công nợ phải thu từ chuyển nhượng 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Khang Phú cho Ông Nguyễn Văn Chương tương đương với số tiền 1.888.159.091 đ. Theo đó kể từ ngày 10/12/2014 Công ty TNHH Khang Phú không còn là Công ty con của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

4. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	9.791.236.890	9.329.693.756
- Nguyên liệu, vật liệu	489.339.872	359.420.673
- Công cụ, dụng cụ	2.301.730.076	4.110.208.987
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	239.533.281.203	231.728.824.131
- Thành phẩm	327.846.895	234.560.909
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(2.606.481.826)	(2.606.481.826)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	249.836.953.110	243.156.226.630
5. Tài sản ngắn hạn khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.777.145.340	1.459.823.454
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.390.825.533	10.625.198.467
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	603.357.056	268.282.362
+ Thuế TNCN nộp thừa		
+ Các loại thuế khác	603.357.056	268.282.362
- Tài sản ngắn hạn khác	5.264.805.487	2.705.024.078
+ Tạm ứng	5.264.805.487	2.555.535.195
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		141.291.340
+ Tài sản ngắn hạn khác		8.197.543
Tổng cộng	14.036.133.416	15.058.328.361



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	62.534.837.998	117.012.235.960	16.191.793.771	2.395.863.949		198.134.731.678
2. Số tăng trong năm	10.587.250.823	26.179.761.465	6.929.813.408	317.165.455		44.013.991.151
- Mua sắm mới		26.179.761.465	6.929.813.408	317.165.455		33.426.740.328
- XDCB hoàn thành	10.587.250.823					10.587.250.823
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	98.479.525	1.244.785.372	487.047.992			1.830.312.889
- Thanh lý; nhượng bán			487.047.992			487.047.992
- Chuyển sang CCDC						
- Giảm khác	98.479.525	1.244.785.372				1.343.264.897
4. Số dư cuối năm	73.023.609.296	141.947.212.053	22.634.559.187	2.713.029.404		240.318.409.940
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	17.183.854.132	61.726.971.259	7.854.484.895	1.580.599.982		88.345.910.269
2. Khấu hao trong năm	7.639.818.657	11.319.903.656	1.993.827.851	109.197.485		21.062.747.649
3. Giảm trong kỳ	3.658.980.348	1.008.282.001	328.757.393			4.996.019.742
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý nhượng bán			328.757.393			328.757.393
- Giảm khác	3.658.980.348	1.008.282.001				4.667.262.349
4. Số dư cuối năm	21.164.692.441	72.038.592.914	9.519.555.353	1.689.797.467		104.412.638.176
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	45.350.983.866	55.285.264.701	8.337.308.876	815.263.967		109.788.821.409
2. Tại ngày cuối năm	51.858.916.855	69.908.619.139	13.115.003.834	1.023.231.937		135.905.771.764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	5.197.775.939	3.200.000.000	106.700.000		8.504.475.939
2. Số tăng trong năm	8.170.358		538.764.484		546.934.842
3. Số giảm trong năm			9.984.484		9.984.484
4. Số dư cuối năm	5.205.946.297	3.200.000.000	635.480.000		9.041.426.297
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	653.800.405	999.999.995	28.022.228		1.681.822.628
2. Khấu hao trong năm	112.206.075	160.000.000	95.029.921		367.235.996
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối năm	766.006.480	1.159.999.995	123.052.149		2.049.058.624
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	4.543.975.534	2.200.000.005	78.677.772		6.822.653.311
2. Tại ngày cuối năm	4.439.939.817	2.040.000.005	512.427.851		6.992.367.673

6.3 Chi phí XDCB dở dang

Chi phí mua sắm TSCĐ

Chi phí XDCB dở dang

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Tổng cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

7.847.771.146

2.316.239.935

471.396.198

430.012.192

673.825.418

423.583.027

8.992.992.762

3.169.835.154

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Khang Phú

Đầu tư vào công ty liên kết - Công ty TNHH Khang Phú (*)

Tổng cộng

Tỷ lệ

Số cuối năm

Số đầu năm

Tỷ lệ

100%

1.814.113.636

3.702.272.727

100%

1.814.113.636

3.702.272.727

Ghi chú: (*) Tại ngày 10/12/2014 Công ty đã chính thức chuyển nhượng 51% số vốn góp tại Công ty TNHH Khang Phú cho Ông Nguyễn Văn Chương tương đương với số tiền 1.888.159.091 đ. Theo đó kể từ ngày 10/12/2014 Công ty TNHH Khang Phú trở thành Công ty liên kết của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
8. Tài sản dài hạn khác		
8.1 Chi phí trả trước dài hạn	11.727.238.741	8.072.795.577
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	11.727.238.741	2.012.983.918
- Chi phí trả trước khác		6.059.811.659
8.2 Tài sản dài hạn khác	348.350.400	
Tổng cộng	12.075.589.141	8.072.795.577
9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1 Vay ngắn hạn (*)	397.348.728.468	231.009.024.625
9.1.1 Vay ngắn hạn (VND)	130.890.424.110	132.791.399.988
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển chi nhánh Bạc Liêu	65.000.000.000	68.000.000.000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	23.000.000.000	11.540.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	42.890.424.110	52.309.399.988
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Sóc Trăng		
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu		
- Ngân hàng CP Quân đội chi nhánh Khánh Hòa		
- Vay cá nhân:		942.000.000
+ Nguyễn Ngọc Duyệt		
+ Bùi Hữu Trung		942.000.000
9.1.2 Vay ngắn hạn (Ngoại tệ) (**)	266.458.304.358	98.217.624.637
- Ngân hàng TMCP An Bình		15.196.110.834
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	81.451.195.904	5.705.499.072
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	75.679.982.863	29.259.148.111
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	69.194.112.000	33.059.712.000
- Ngân hàng Phát triển Tp.HCM		14.997.154.620
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ	37.989.015.080	
- Nosui Corporation	2.143.998.511	
9.1.3. Nợ dài hạn đến hạn trả (***)	16.338.150.095	11.516.582.406
- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả	16.338.150.095	11.516.582.406
Cộng	413.686.878.563	242.525.607.031
9.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT hàng nội địa	7.572.470.903	14.876.453.524
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu		
- Thuế xuất, nhập khẩu	667.701.057	830.152.050
- Thuế TNDN	3.605.153.456	1.783.313.867
- Thuế thu nhập cá nhân	211.525.779	140.406.756
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	407.584.914	410.250.507
Tổng cộng	12.464.436.109	18.040.576.704

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

9.3 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý		47.567.520
- BHYT	904.317.326	653.365.828
- BHXH	1.942.038.236	1.974.650.433
- KPCĐ	130.629.118	69.902.818
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Cổ tức phải trả		
- Bảo hiểm thất nghiệp	399.229.417	287.414.002
- Các khoản phải nộp khác	7.477.908.881	6.895.465.623
Tổng cộng	10.854.122.978	9.928.366.224

10. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay dài hạn (****)	62.347.698.000	26.301.722.000
- Ngân hàng TMCP An Bình		8.395.400.000
- Nosui Corporation	863.490.000	
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu		199.850.000
- Ngân hàng Quân đội	1.473.708.000	703.972.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	12.468.500.000	17.002.500.000
- Vay cá nhân	47.542.000.000	
<i>Trong đó:</i>		
- Bùi Hữu Trung	942.000.000	
- Nguyễn Thanh Đạm	11.700.000.000	
- Nguyễn Thanh Long	1.000.000.000	
- Nguyễn Thị Thu Hương	29.200.000.000	
- Nguyễn Minh Trí	4.700.000.000	
Tổng cộng	62.347.698.000	26.301.722.000

50112
CÔNG
NHỆM
VỤ TI
HINH K
KIỂM T
GIÁ NA
TP. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

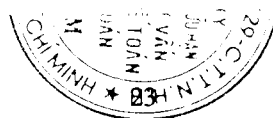
Đơn vị tính: VND

Ghi chú (*): Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay & Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư nợ vay	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Bạc Liêu			130.000.000.000	77.951.090.493	
1845/2014/2759698/HĐTD-18/12/2012	Theo từng thời điểm	12 tháng	130.000.000.000	77.951.090.493	(1)
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu			35.000.000.000	23.000.000.000	(2)
LAV201000330 - 14/09/2012	Theo từng thời điểm	12 tháng	35.000.000.000	23.000.000.000	
Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - chi nhánh Bạc Liêu			65.000.000.000	65.000.000.000	
02/2013/HĐXKHM - NHPT	Theo từng thời điểm	12 tháng	65.000.000.000		(3)
Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - CN Bạc Liêu			70.000.000.000	65.000.000.000	
02/2013/HĐXKHM	Theo từng thời điểm		70.000.000.000	65.000.000.000	(4)
Nosui Corporation			300000 USD	2.143.998.511	
HDTD/USD-01/08/2014	2% / năm	12 tháng	300.000 USD	2.143.998.511	Vay tín chấp

Phương thức bảo đảm khoản vay ngắn hạn:

- (1) - Tài sản cố định trị giá 11.531.000.000 đồng (65/2012/HĐTC-DN/PL01 ngày 26/12/2012). - Thành phẩm tồn kho trị giá 18.622.818.411 đồng (100/2012/HĐTC-DN ngày 21/11/2012).
 - Tài sản cố định trị giá 2.897.000.000 đồng (88/2012/HĐTC-DN ngày 18/10/2012). - Quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất (tài sản cá nhân Nguyễn Thanh Long) trị giá 38.382.580.000 đồng (506/2011/HĐTC ngày 31/05/2011). - Tài sản cố định trị giá 2.157.325.408 đồng (134/2013/HĐTC-DN ngày 25/07/2013). - Tài sản cố định trị giá 2.157.325.408 đồng (134/2013/HĐTC-DN ngày 25/07/2013). - Tài sản cố định trị giá 4.203.000.000 đồng (194/2013/HĐTC-DN ngày 31/12/2013)
 - Tài sản cố định trị giá 2.691.000.001 đồng (108/2014/2759698/HĐBD ngày 27/05/2014)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014.

Đơn vị tính: VND

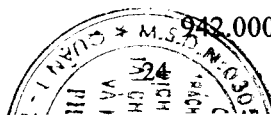
(2) - Thành phẩm tồn kho trị giá 40.081.103.000 đồng (0082/12/HĐTC ngày 14/09/2012); Quyền sử dụng đất, Nhà văn phòng làm việc Bạc Liêu trị giá 4.828.500.000 đồng (0001/11/HĐTC ngày 11/01/2011); Tài sản cố định (máy móc, thiết bị của xưởng Bạc Liêu) trị giá 6.194.253.000 đồng (0124C/10/HĐTC ngày 29/09/2010).

(3) - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá: 6.198.494.635 đồng (02/2007/HĐTCTS - 26/03/2007). Tài sản cố định (nhà xưởng, MM, TB) trị giá 22.084.927.184 đồng (02/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 31/03/2011). Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá: 3.314.120.000 đồng (04/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 28/06/2012). Tài sản cố định (xe) trị giá: 931.480.000 đồng (03/2012/HĐ TCNHPT-NHPT ngày 28/06/2012).

(4) - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 6.198.494.635 đồng (02/2007/HĐTCTS -26/03/2007). - Tài sản cố định (nhà xưởng, máy móc, TB) trị giá 22.084.927.184 đồng (02/2011/HĐTCTS -31/03/2011). - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 3.314.120.000 đồng (04/2012/HĐTCTS-NHPT -28/06/2012) - Tài sản cố định (xe) trị giá 931.480.000 đồng (03/2012/HĐTCTS-NHPT -28/06/2012) - Tài sản cố định (xe) trị giá 4.671.797.000 đồng (01/2013/HĐTCTS-NHPT - 17/10/2013) - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 2.658.831.500 đồng (02/2013/HĐTCTS-NHPT -17/10/2013) .

Ghi chú (**): Chi tiết các khoản vay dài hạn

Bên cho vay & Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới (*)	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay cá nhân:			47.542.000.000	47.542.000.000		
Nguyễn Thị Thu Hương 04/HĐVT/2014-31/12/2014			29.200.000.000	29.200.000.000		Vay tín chấp
Nguyễn Thanh Đạm 05/HĐVT/2014-31/12/2014			11.700.000.000	11.700.000.000		Vay tín chấp
Nguyễn Thanh Long 06/HĐVT/2014-31/12/2014			1.000.000.000	1.000.000.000		Vay tín chấp
Nguyễn Minh Trí 07/HĐVT/2014-31/12/2014			4.700.000.000	4.700.000.000		Vay tín chấp
Bùi Hữu Trung 08/HĐVT/2014-31/12/2014			942.000.000	942.000.000		Vay tín chấp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng TMCP An Bình			27.998.000.000	-	9.451.232.095	
Số 0986/09/TD/I	Theo từng thời điểm rút vốn	84 tháng	27.281.000.000	-	9.451.232.095	(5)
Số 0287/09/TD/I	Theo từng thời điểm rút vốn, thay đổi 6 tháng 1 lần	60 tháng	717.000.000			
Nosui Corporation			120,000 USD	40,000 USD	1.380.990.000	
HĐTD/USD	5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	24 tháng	120.000	863.490.000	1.380.990.000	Vay tín chấp
Ngân hàng Quân đội			3.360.000.000	1.473.708.000	971.928.000	
959.14.800.297413TD-18/08/2014	15%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	36 tháng	1.900.000.000	1.266.656.000	475.008.000	(6)
25013800297413TD-21/05/2013	15%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	36 tháng	1.460.000.000	207.052.000	496.920.000	
Ngân hàng ĐT&PT VN CN Bạc Liêu			22.670.000.000	12.468.500.000	4.534.000.000	
182/2013/HĐTD-DN	13%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	60 tháng	22.670.000.000	12.468.500.000	4.534.000.000	(7)
Cộng				62.347.698.000	16.338.150.095	

Phương thức bảo đảm khoản vay dài hạn:

(5) - Tổng giá trị 20.817.000.000 đồng bao gồm: 1.002.000 cổ phiếu Cty CPTS Bạc Liêu của các cổ đông lớn, Quyền sử dụng đất & tài sản cố định xưởng Ganh Hào. 02 xe Toyota Hiace biển số: 94K-4894 và 79D-8189

(6) - Bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay (Vô kho, dàn lạnh xưởng Nha Trang và 02 xe tải nóng 8T Trường Giang)..

(7) 065/2012/HĐTC-DN - 24/09/2012; 88/2012/HĐTC-DN - 18/10/2012; 100/2012/HĐTC-DN - 21/11/2012; 134/2013/HĐTC-DN - 25/07/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

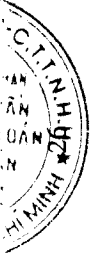
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

11. Vốn chủ sở hữu**11.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
- Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	21.915.800.000			463.691.970	8.471.078.079	80.850.570.049
- Tăng trong năm trước						3.212.816.757	3.212.816.757
Trong đó:							
- Tăng do góp vốn bổ sung							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm trong năm trước							
- Chi trả tiền góp vốn							
- Giảm khác							
- Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	21.915.800.000			463.691.970	11.683.894.836	84.063.386.806
- Số dư cuối đầu năm nay	50.000.000.000	21.915.800.000			463.691.970	11.683.894.836	84.063.386.806
- Tăng trong năm nay						1.535.333.670	1.535.333.670
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							
- Trích từ lợi nhuận năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm trong năm nay						2.003.334.678	2.003.334.678
- Chia cổ tức							
- Giảm khác							
- Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	21.915.800.000			463.691.970	11.215.893.828	83.595.385.798



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

11.2. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

11.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu thường (phổ thông)	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

11.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	463.691.970	463.691.970
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

11.5 Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

11.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

11.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng hóa
+ Doanh thu khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
1.359.487.241.481	493.674.899.656
6.424.368.379	3.368.265.181
1.365.911.609.860	497.043.164.837

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu thương mại
+ Giảm giá hàng bán
+ Hàng bán bị trả lại
Cộng

Năm nay	Năm trước
	320.659.218
9.248.224.072	1.606.875.249
9.248.224.072	1.927.534.467

14. Doanh thu thuần

+ Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, dịch vụ khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
1.350.239.017.409	491.747.365.189
6.424.368.379	3.368.265.181
1.356.663.385.788	495.115.630.370

15. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ
- Giá vốn của thành phẩm hủy do kém chất lượng
- Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ khác
Tổng cộng

Năm nay	Năm trước
1.230.740.196.449	416.900.744.155
593.780.468	3.140.911.772
5.120.274.909	1.341.640.802
1.236.454.251.826	421.383.296.729

16. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
141.203.224	363.703.300
1.052.703.258	934.764.282
4.690.225.367	2.119.120.398
5.884.131.849	3.417.587.980

17. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Chi phí tài chính khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
27.366.108.622	28.991.024.696
	181.572.417
3.333.203.648	1.963.707.683
69.004.739	
30.768.317.009	31.136.304.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí vận chuyển
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

526.678.881

447.524.951

48.907.841.396

19.966.075.287

11.664.895.479

4.713.786.457

4.029.600.457

2.447.612.039

65.129.016.213

27.574.998.734

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên văn phòng
- Chi phí công cụ dụng cụ quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí lệ phí
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

13.180.756.381

4.582.981.408

2.557.626.773

1.703.821.542

1.050.386.858

1.141.911.737

180.157.379

121.371.793

3.441.698.763

2.420.485.777

2.497.909.771

4.729.899.254

3.829.986.945

27.561.011.185

13.877.983.196

20. Thu nhập khác

- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Thu khác từ tiền bồi thường mất bằng, tiền khác...

Cộng

Năm nay

Năm trước

360.402.355

4.351.025.706

1.547.235.552

4.711.428.061

1.547.235.552

21. Chi phí khác

- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

42.986.878

3.799.446.063

1.398.874.936

3.842.432.941

1.398.874.936

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng cộng

Năm nay

Năm trước

1.968.582.854

1.968.582.854

1.496.178.754

1.496.178.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	1.535.333.670	3.212.816.757
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	307	643

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1. Thông tin về các bên liên quan

24.1.1 Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Phạm Như Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Trần Chí Nam	Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch hội đồng quản trị

24.1.2. Các giao dịch với các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền	Giá trị khoản phải trả cuối năm (VND)
Nguyễn Thanh Đạm	Vay vốn	11.700.000.000	11.700.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Vay vốn	29.200.000.000	29.200.000.000

24.2 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty có 01 chi nhánh tại Khánh Hòa cùng với văn phòng chính và 01 chi nhánh tại Bạc Liêu đều hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng thủy sản.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", Chi nhánh tại Khánh Hòa của Công ty được xác định phải lập báo cáo bộ phận do phát sinh doanh thu tiêu thụ theo khu vực.

Tại ngày 31/12/2014, Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	86.935.582.654	59.536.323.680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	110	5.031.474.449	191.213.103
IV. Hàng tồn kho	130	18.111.687.752	4.375.852.437
V. Tài sản ngắn hạn khác	140	60.857.247.438	53.653.040.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	150	2.935.173.015	1.316.217.740
II. Tài sản cố định	200	91.460.516.077	50.417.683.013
V. Tài sản dài hạn khác	220	81.977.754.868	45.342.504.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	260	9.482.761.209	5.075.178.167
	270	178.396.098.731	109.954.006.693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	157.743.645.712	92.381.427.391
I. Nợ ngắn hạn	310	108.727.937.712	91.677.455.391
II. Nợ dài hạn	330	49.015.708.000	703.972.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	20.652.453.019	17.572.579.302
I. Vốn chủ sở hữu	410	20.652.453.019	17.572.579.302
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	178.396.098.731	109.954.006.693

Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	980.607.974.128	368.455.021.423
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31	4.184.287.167	1.562.173.818
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.083.208.395	6.643.957.588
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.083.208.395	6.643.957.588

24.3. Tài sản và nợ phải tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2014. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

24.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

011729
CÔNG TY
THẨM HỮU
VỤ TỰ V
KẾ T
KẾ T
NAM
HỖ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động tiền gửi ngân hàng, huy động vốn vay và các hoạt động kinh doanh hàng ngày khác có nguồn gốc ngoại tệ, chủ yếu đồng là đồng đô la Mỹ.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay trung hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức độ thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

24.5 Số liệu so sánh

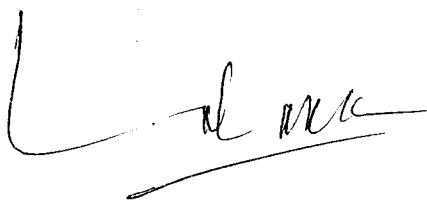
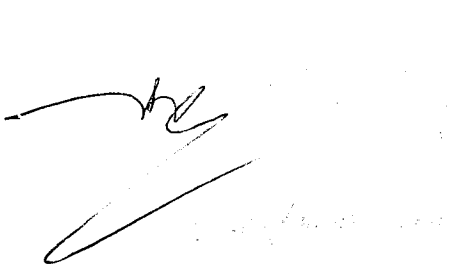
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Bạc Liêu, Ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Chí Nam

